



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang**
Laboratory: **An Giang Cosmetic Pharmaceutical Testing Center**

Tổ chức/
Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế An Giang**
Organization: **Department of Health An Giang**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1213**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Dược**
Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Quốc Tuấn**
Tran Quoc Tuan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày /08/2030**

Địa chỉ:
Address: **Số 73, Nguyễn Văn Linh, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang**
No. 73, Nguyen Van Linh, Long Xuyen Ward, An Giang Province

Địa điểm:
Location: **Số 73, Nguyễn Văn Linh, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang**
No. 73, Nguyen Van Linh, Long Xuyen Ward, An Giang Province

Điện thoại/ Tel: **02963.841763**

Email: **kiemnghiemag@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1213

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu làm thuốc và các dạng thành phẩm) Medicines (Included: Raw materials, excipients, and finished products)	Thử định tính các hoạt chất: phương pháp hóa học, quang phổ tử ngoại và khả kiến, sắc ký lớp mỏng, sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Identification: Chemical reaction, UV-Vis, TLC, HPLC method.</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Định lượng các hoạt chất: quang phổ tử ngoại và khả kiến, sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Assay: UV-VIS, HPLC method.</i>		
3.		Xác định độ rã <i>Disintegration test</i>		
4.		Phép thử độ hòa tan <i>Dissolution test</i>		
5.		Phép thử đồng đều khối lượng <i>Uniformity test of weight</i>		
6.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
8.		Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		
9.		Xác định độ trong, màu sắc, độ đồng nhất <i>Determination of clarity, colour, homogeneity</i>		
10.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
11.		Độ đồng đều hàm lượng <i>Content Uniformity</i>		
12.		Xác định tạp chất liên quan bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Determination of related impurities by TLC</i>		
13.		Định lượng chất có giới hạn: Methylparaben, Propylparaben Phương pháp HPLC <i>Quantification of Limiting Substances HPLC method</i>	Methylparaben: LOQ: 0,01 mg/mL Propylparaben: LOQ: 0,0016 mg/mL	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1213

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Dược liệu <i>Herbal drugs</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
15.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
16.		Thử định tính các hoạt chất: phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng. <i>Identification: Chemical method, TLC method.</i>		
17.		Soi bột dược liệu <i>Herbals powder microscopical identification.</i>		
18.		Xác định tro toàn phần <i>Determination of Ash Content</i>		
		Xác định tro không tan trong axit <i>Determination of Ash Content</i>		
19.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of impurities mixed in herbal drugs</i>		
20.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân, Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật Hydrite) <i>Determination of Mercury (Hg), Arsenic (As)</i> <i>Absorption Spectroscopy method (Hydrite technique)</i>	Hg: LOQ: 2 µg/g As: LOQ: 0,375 µg/g	ACM 005: 2012 TCVN 13646:2023

Ghi chú/Note:

ACM 00x...: Phương pháp hòa hợp ASEAN/ *ASEAN Harmonization Method*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm tỉnh An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm tỉnh An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for An Giang Cosmetic Pharmaceutical Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

